

Số: 08 /2021/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 12 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1983/TTr-STNMT ngày 05 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản phải nộp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc kê khai, thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường

1. Tỷ lệ quy đổi theo từng loại khoáng sản:

STT	Loại khoáng sản thành phẩm	Đơn vị tính	Tỷ lệ quy đổi khoáng sản nguyên khai (m ³ hoặc tấn)
I	Quy đổi ra số lượng khoáng sản nguyên khai (m³)		
1	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
1.1	Đá 4 x 6	m ³	0,984
1.2	Đá 1 x 2	m ³	1,001
1.3	Đá 0 x 4	m ³	0,936
1.4	Đá mi	m ³	0,921
1.5	Đá nguyên khai (đá hộc)	m ³	1
2	Cát xây dựng	m ³	1
3	Đất		
3.1	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	1
3.2	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1
4	Than bùn	m ³	1
II	Quy đổi ra số lượng khoáng sản nguyên khai từ đơn vị tính m³ sang đơn vị tính là tấn		
1	Đá		
1.1	Đá vôi sản xuất xi măng	1 m ³	1,83 tấn
1.2	Đá sét sản xuất xi măng	1 m ³	1,83 tấn
2	Than bùn	1 m ³	0,518 tấn

Số lượng khoáng sản nguyên khai bằng số lượng khoáng sản thành phẩm chia cho tỷ lệ quy đổi.

2. Nguyên tắc tính trong tỷ lệ quy đổi

a. Đối với hoạt động sản xuất ra các loại sản phẩm chính là đá 1x2, đá 4x6, đá 0x4 mà đồng thời sinh ra phụ phẩm là đá mi, đá bụi thì được loại trừ đá mi, đá bụi khi kê khai phí bảo vệ môi trường.

b. Riêng tỷ lệ quy đổi 1m^3 đá mi, đá bụi (thành phẩm) thành $0,921\text{m}^3$ (nguyên khai) được áp dụng trong trường hợp vẫn còn lượng đá mi, đá bụi dôi dư (sau khi đã loại trừ lượng đá mi, đá bụi khi kê khai phí bảo vệ môi trường đối với các loại sản phẩm chính là đá 1x2, đá 4x6, đá 0x4).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Cục thuế tỉnh căn cứ tỷ lệ quy đổi quy định tại Điều 3 Quyết định này và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan, hướng dẫn các Chi Cục thuế các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh thực hiện việc tính, kê khai, nộp các nghĩa vụ tài chính trong quá trình khai thác khoáng sản.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các sở, ngành và đơn vị có liên quan triển khai, thực hiện quyết định này. Trong quá trình triển khai, thực hiện có khó khăn, vướng mắc, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ TNMT;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH Tây Ninh, Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Như Điều 6;
- Lưu: VT, VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH.
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến